

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Mai Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Khương	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên
Ông Mai Văn Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ngọc Linh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Trần Văn Thông	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Khương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Nguyễn Cao Khương
Giám đốc

Lào Cai, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2018, từ trang 06 đến trang 37 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2017, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 51.899.144.940 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 21/03/2017.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.838.103.515	46.060.192.891
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.235.373.097	2.196.415.469
Tiền	111		3.235.373.097	2.196.415.469
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.036.018.156	31.071.261.629
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.868.144.536	24.288.789.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		624.100.000	1.794.884.746
Các khoản phải thu khác	136	7	1.899.875.120	5.230.189.345
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(356.101.500)	(242.601.500)
Hàng tồn kho	140	9	3.537.808.325	7.485.174.885
Hàng tồn kho	141		3.537.808.325	9.159.389.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.674.214.349)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.028.903.937	5.307.340.908
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.640.507.232	5.307.340.908
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	388.396.705	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.770.939.439	87.914.527.336
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.220.760.003	2.220.760.003
Phải thu dài hạn khác	216	7	2.220.760.003	2.220.760.003
Tài sản cố định	220		11.151.558.321	14.777.734.450
Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.943.089.337	14.554.223.166
- Nguyên giá	222		66.413.451.225	71.288.812.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.470.361.888)	(56.734.589.548)
Tài sản cố định vô hình	227	11	208.468.984	223.511.284
- Nguyên giá	228		451.269.000	451.269.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242.800.016)	(227.757.716)
Tài sản dở dang dài hạn	240		26.184.832.205	24.512.704.205
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	26.184.832.205	24.512.704.205
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	20.018.111.783	18.875.229.524
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.813.500.000	31.813.500.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.895.388.217)	(13.038.270.476)
Tài sản dài hạn khác	260		31.195.677.127	27.528.099.154
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	31.195.677.127	27.528.099.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.609.042.954	133.974.720.227

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		93.734.193.120	99.861.117.424
Nợ ngắn hạn	310		92.939.193.120	97.918.617.424
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.606.296.804	48.043.649.955
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.050	18.848.938.419
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	30.215.955.045	16.278.394.494
Phải trả người lao động	314		6.405.916.492	8.063.594.753
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	172.119.105	2.758.451.179
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.147.500.000	2.997.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.391.388.624	928.088.624
Nợ dài hạn	330		795.000.000	1.942.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	795.000.000	1.942.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.874.849.834	34.113.602.803
Vốn chủ sở hữu	410	19	37.874.849.834	34.113.602.803
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.696.676.390	2.696.676.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.173.444	(3.583.073.587)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.159.994.675)	(4.423.754.918)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.338.168.119	840.681.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.609.042.954	133.974.720.227

Lào Cai, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Trần Kiều Minh
 Người lập biểu

Trần Trung Thành
 Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Khương
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	169.118.685.779	129.832.808.526
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		169.118.685.779	129.832.808.526
Giá vốn hàng bán	11	21	158.100.058.997	121.433.072.643
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.018.626.782	8.399.735.883
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	168.018.970	1.265.926.192
Chi phí tài chính	22	23	1.193.012.890	(715.702.718)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		526.973.105	835.517.121
Chi phí bán hàng	25	24	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.873.225.783	11.103.659.903
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.120.407.079	(722.295.110)
Thu nhập khác	31	25	2.496.444.234	5.730.869.390
Chi phí khác	32	26	1.653.659.617	2.708.915.834
Lợi nhuận khác	40		842.784.617	3.021.953.556
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.963.191.696	2.299.658.446
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		201.944.665	1.458.977.115
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.761.247.031	840.681.331
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.075	240

Lào Cai, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Trần Kiều Minh
Người lập biểu

Trần Trung Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Khương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.963.191.696	2.299.658.446
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.985.150.297	3.829.066.189
Các khoản dự phòng	03		(2.703.596.608)	(3.229.224.223)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(826.200.788)	(161.281.722)
Chi phí lãi vay	06		2.335.895.149	835.517.121
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		6.754.439.746	3.573.735.811
Tăng giảm các khoản phải thu	09		2.200.030.444	8.735.582.516
Tăng giảm hàng tồn kho	10		5.621.580.909	563.188.774
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.768.651.898)	(24.563.281.890)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.667.577.973)	(4.563.523.843)
Tiền lãi vay đã trả	14		(380.974.494)	(839.500.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.716.374.575)	(1.276.921.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		728.200.000	655.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(264.750.000)	(89.250.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		1.505.922.159	(17.804.369.941)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.295.665.319)	(6.540.860.784)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		658.181.818	8.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.018.970	161.281.722
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(469.464.531)	1.620.420.938
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		4.123.125.000	10.690.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.120.625.000)	(16.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2.500.000	(5.810.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.038.957.628	(21.993.949.003)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.196.415.469	24.190.364.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	3.235.373.097	2.196.415.469

Lào Cai, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Trần Kiều Minh
Người lập biểu



Trần Trung Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Khương
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản 3 theo quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản;
- Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất;
- Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	30

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kê từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính, cụ thể như sau: Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.13 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	6.083.670	3.912.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.229.289.427	2.192.503.027
	3.235.373.097	2.196.415.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.868.144.536	24.288.789.038
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	11.670.866.982
- Công ty TNHH Thương mại Quang Đăng	9.332.953.118	-
- Công ty Cổ phần Nhãn	3.222.280.438	3.322.280.437
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	6.911.757.205	8.538.736.727
- Công ty TNHH Hải Thành	4.400.000.000	-
- Các khách hàng khác	4.001.153.775	756.904.892
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.729.088.821	20.397.030.211
- Chi nhánh huyện đồng Lào Cai - Vimico	202.876.542	187.426.501
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	614.455.074	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	11.670.866.982
- Công ty Cổ phần vàng Lào Cai	6.911.757.205	8.538.736.728

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.899.875.120	-	5.230.189.345	-
- Tạm ứng người lao động	1.214.926.565	-	639.225.509	-
- Phải thu Công ty CP Gang thép Cao Bằng tiền lãi chậm trả tiền bóc xúc	-	-	4.032.188.250	-
- Phải thu khác	684.948.555	-	4.590.963.836	-
Dài hạn	2.220.760.003	-	2.220.760.003	-
- Ký cược, ký quỹ	2.220.760.003	-	2.220.760.003	-
	4.120.635.123	-	7.450.949.348	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	459.601.500	103.500.000	242.601.500	-
+ Công ty khoáng sản MEDICO	162.601.500	-	162.601.500	-
+ Công ty Nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	-
+ Lê Thanh Truyền	10.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thanh Nhàn	207.000.000	103.500.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.863.734.455	-	2.914.931.805	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.357.528	-	2.322.871.188	-
Thành phẩm	642.716.342	-	3.921.586.241	(1.674.214.349)
	3.537.808.325	-	9.159.389.234	(1.674.214.349)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017	6.689.789.338	35.036.928.198	29.502.095.178	60.000.000	71.288.812.714
- Phân loại lại tài sản từ Công cụ dụng cụ	538.461.252	-	-	-	538.461.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	(518.007.691)	(4.895.815.050)	-	(5.413.822.741)
31/12/2017	7.228.250.590	34.518.920.507	24.606.280.128	60.000.000	66.413.451.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2017	4.877.713.435	28.425.319.307	23.394.890.139	36.666.667	56.734.589.548
- Khấu hao trong năm	755.192.356	1.625.796.562	1.577.119.079	12.000.000	3.970.107.997
- Phân loại lại tài sản từ Công cụ dụng cụ	179.487.084	-	-	-	179.487.084
- Thanh lý, nhượng bán	-	(518.007.691)	(4.895.815.050)	-	(5.413.822.741)
31/12/2017	5.812.392.875	29.533.108.178	20.076.194.168	48.666.667	55.470.361.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	1.812.075.903	6.611.608.891	6.107.205.039	23.333.333	14.554.223.166
31/12/2017	1.415.857.715	4.985.812.329	4.530.085.960	11.333.333	10.943.089.337

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 43.803.014.139 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2017	451.269.000	451.269.000
31/12/2017	451.269.000	451.269.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2017	227.757.716	227.757.716
- Khấu hao trong năm	15.042.300	15.042.300
31/12/2017	242.800.016	242.800.016
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2017	223.511.284	223.511.284
31/12/2017	208.468.984	208.468.984

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	31.195.677.127	27.528.099.154
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.173.482.232	2.050.659.935
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Kíp Tước	-	2.744.738.250
- Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*)	26.282.828.437	21.990.493.000
- Các khoản khác	1.739.366.458	742.207.969
	31.195.677.127	27.528.099.154

(*) Đối với chi phí cấp quyền, chi phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ tổng số tiền 26.282.828.437 đồng, Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh khi mỏ đi vào khai thác, có sản lượng.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	26.184.832.205	24.512.704.205
Dự án mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ	25.113.713.161	23.441.585.161
Dự án mỏ sắt Cao Lanh	1.071.119.044	1.071.119.044
	26.184.832.205	24.512.704.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	16.278.394.494	36.787.258.740	22.849.698.189	30.215.955.045
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.585.053.925	7.165.606.459	7.832.914.357	6.917.746.027
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.033.205	201.944.665	2.327.977.870	-
- Thuế thu nhập cá nhân	600.554.763	53.750.969	593.754.044	60.551.688
- Thuế tài nguyên	644.335.887	8.909.142.321	2.740.499.985	6.812.978.223
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	181.323.654	189.989.506	98.746.471	272.566.689
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.141.093.060	20.262.824.820	9.251.805.462	16.152.112.418
Phải thu	-	-	388.396.705	388.396.705
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	388.396.705	388.396.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	172.119.105	2.758.451.179
- Kinh phí công đoàn	96.804.518	136.570.125
- Bảo hiểm xã hội	-	552.286.004
- Bảo hiểm y tế	-	405.828.334
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	138.287.974
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.314.587	1.525.478.742
- <i>Phải trả đội Nà Rựa - Cao Bằng chi phí bốc xúc</i>	-	757.326.010
- <i>Quỹ phòng chống thiên tai</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Phải trả tiền lãi vay</i>	13.662.666	13.662.666
- <i>Các khoản khác</i>	41.651.921	734.490.066
Dài hạn	-	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.147.500.000	4.147.500.000	4.222.500.000	3.072.500.000
- Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.075.000.000	1.175.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.147.500.000	1.147.500.000	1.147.500.000	1.897.500.000
Vay dài hạn	1.942.500.000	1.942.500.000	1.048.125.000	2.945.625.000
- Vay dài hạn	1.942.500.000	1.942.500.000	1.048.125.000	2.945.625.000
Trong đó				
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.147.500.000)	(1.147.500.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	795.000.000	795.000.000		
			(1.897.500.000)	(1.897.500.000)
			<u>1.942.500.000</u>	<u>1.942.500.000</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết đến các khoản vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
Ông Mai Văn Thành	10,5%	Tin chấp	1.500.000.000	1.100.000.000
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	10,5%	Tin chấp	1.500.000.000	-
			<u>3.000.000.000</u>	<u>1.100.000.000</u>
Vay dài hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	750.000.000	2.250.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.192.500.000	1.590.000.000
			<u>1.942.500.000</u>	<u>3.840.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.850.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
	35.000.000.000	35.000.000.000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỐ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000

19.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	35.000.000.000	2.696.676.390	(3.583.073.587)	34.113.602.803
- Lãi trong năm	-	-	3.761.247.031	3.761.247.031
31/12/2017	<u>35.000.000.000</u>	<u>2.696.676.390</u>	<u>178.173.444</u>	<u>37.874.849.834</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu	169.118.685.779	129.832.808.526
- Doanh thu tinh quặng sắt	63.761.344.081	4.224.926.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ nổ mìn, bốc xúc	105.357.341.698	125.607.882.071
Doanh thu với các bên liên quan	91.662.895.352	113.881.300.711
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	13.724.258.637	5.882.926.455
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	37.594.911.384	47.357.918.891
- Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	184.433.220	170.387.728
- Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng	14.603.200.311	35.601.882.334
- Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	25.556.091.800	24.868.185.303

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm	59.421.749.634	9.362.921.883
Giá vốn cung cấp dịch vụ	100.352.523.712	111.813.209.534
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.674.214.349)	256.941.226
	<u>158.100.058.997</u>	<u>121.433.072.643</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.655.715	19.085.533
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	161.363.255	1.104.644.470
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	142.196.189
	<u>168.018.970</u>	<u>1.265.926.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	526.973.105	835.517.121
Lãi do được ứng trước tiền hàng	1.808.922.044	1.934.945.610
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.142.882.259)	(3.486.165.449)
	1.193.012.890	(715.702.718)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	6.873.225.783	11.103.659.903
- Nguyên vật liệu	-	729.779.950
- Nhân viên quản lý	3.375.410.440	5.121.834.892
- Khấu hao tài sản cố định	227.455.383	278.019.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	753.336.658
- Chi phí quản lý khác	3.270.359.960	4.220.688.927
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	-	-
	6.873.225.783	11.103.659.903

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	658.181.818	-
Giảm chi phí theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước năm 2015	1.447.133.312	-
Khoản ký quỹ thực hiện dự án vàng Sa Phìn nhận được	-	5.715.443.000
Các khoản khác	391.129.104	15.426.390
	2.496.444.234	5.730.869.390

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt vi phạm hành chính về công bố thông tin	300.000.000	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm	79.420.076	-
Truy thu thuế các năm trước	501.016.955	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	770.466.187	1.310.038.872
Các khoản chi phí khác	2.756.399	1.398.876.962
	1.653.659.617	2.708.915.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.761.247.031	840.681.331
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.761.247.031	840.681.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.075	240

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác khoáng sản diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.235.373.097	2.196.415.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.196.991.591	31.497.136.886
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
	31.532.364.688	33.793.552.355
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.942.500.000	4.940.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	50.661.611.391	50.802.101.134
	55.604.111.391	55.742.101.134

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 18.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000	1.942.500.000	4.942.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	50.661.611.391	-	50.661.611.391
	53.661.611.391	1.942.500.000	55.604.111.391
01/01/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.100.000.000	3.840.000.000	4.940.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	50.802.101.134	-	50.802.101.134
	51.902.101.134	3.840.000.000	55.742.101.134

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.235.373.097	-	3.235.373.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.976.231.588	2.220.760.003	28.196.991.591
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
	29.211.604.685	2.320.760.003	31.532.364.688
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.196.415.469	-	2.196.415.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.276.376.883	2.220.760.003	31.497.136.886
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
	31.472.792.352	2.320.760.003	33.793.552.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

30.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	
Doanh thu với bên có liên quan	91.662.895.352	113.881.300.711	
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	13.724.258.637	5.882.926.455
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	37.594.911.384	47.357.918.891
- Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	Cùng Công ty mẹ	184.433.220	170.387.728
- Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	14.603.200.311	35.601.882.334
- Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	25.556.091.800	24.868.185.303
		5.539.593.867	3.982.414.482
Mua hàng với bên có liên quan			
- Tổng công ty khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	1.808.922.044	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	229.057.450	855.288.100
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	106.720.521	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	3.394.893.852	3.127.126.382
		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	518.767.868	631.289.845	

30.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	
Phải thu khách hàng	7.729.088.821	20.397.030.211	
- Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	202.876.542	187.426.501
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ	614.455.074	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	11.670.866.982
- Công ty Cổ phần vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	6.911.757.205	8.538.736.728
		1.828.197.538	4.184.377.374
Phải trả người bán			
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	1.065.916.170	923.985.150
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	2.444.067.224
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	111.956.368	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	650.325.000	816.325.000
		-	15.918.938.418
Người mua trả tiền trước			
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	15.918.938.418
		192.425.258	4.032.188.250
Phải thu khác			
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	192.425.258	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	4.032.188.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

32. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 31/12/2017, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 51.899.144.940 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

33. THÔNG TIN KHÁC

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào công văn số 723/TTg – KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Công ty mẹ chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của giai đoạn này.

Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang kết hợp với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu so sánh được Công ty điều chỉnh hồi tố cho phù hợp theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo do Tổ kiểm toán tổng hợp thu NSĐP tỉnh Lào Cai, thuộc Đoàn kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Lào Cai thực hiện, cụ thể như sau:

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2017	31/12/2016	Chênh lệch
			(Trình bày lại) VND	(Đã kiểm toán) VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		99.861.117.424	99.438.038.512	(423.078.912)
Nợ ngắn hạn	310		97.918.617.424	97.495.538.512	(423.078.912)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.278.394.494	15.855.315.582	(423.078.912)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.113.602.803	34.536.681.715	423.078.912
Vốn chủ sở hữu	410	19	34.113.602.803	34.536.681.715	423.078.912
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.583.073.587)	(3.159.994.675)	423.078.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.423.754.918)	(4.000.676.006)	423.078.912
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		840.681.331	840.681.331	-

Lào Cai, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Trần Kiều Minh
Người lập biểu



Trần Trung Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Khương
Giám đốc